

Bản án số: **17/2020/DS-PT**

Ngày: 28-02-2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Nhung

Bà Trương Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Học - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Mỹ Liên- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Quách Thị L, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ 5, khu A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1955. (Văn bản ủy quyền ngày 09/10/2019).

HKTT: TT120/4/5, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: 73A, Khu A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Bà Nguyễn Thị Th – Luật sư Công ty Luật TNHH hai thành viên trở lên Thành Vàng thuộc đoàn luật sư Đồng Nai.

Địa chỉ: Số 40, Nguyễn T, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị T** (tên thường gọi Nguyễn Thị L), sinh năm 1968.
Địa chỉ: Tổ 8, Khu A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T.
(Bà L, bà A, bà T, Luật sư Th có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/6/2019, các lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Quách Thị L do bà Nguyễn Thị A đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà L biết tên thường gọi của bà Nguyễn Thị T là Nguyễn Thị L

Bà L và bà T có quan hệ quen biết đã lâu, thời gian bà L bắt đầu cho bà T vay tiền từ khi nào bà L không nhớ.

Vào khoảng năm 2013 bà L có cho bà T vay tổng số tiền là 20.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 01/02/2013 do con gái bà T chị Vũ Thị T1 ghi nhưng bà T đã trả đủ cho bà L nên đối với khoản tiền này bà L không có yêu cầu gì khác.

Bà L có cho bà T vay rất nhiều lần tiền, mỗi lần bà L cho bà T vay tiền hai bên đều lập giấy vay tiền, có lúc giấy vay tiền là do bà L viết, có lúc là con bà L viết, có lúc là bà T viết. Giấy vay tiền giữa bà L với bà T có khi lập thành 01 bản do bà L giữ, khi nào bà T trả tiền cho bà L thì bà L trả lại giấy vay tiền cho bà T, có khi lập thành 02 bản, bà L và bà T mỗi người giữ 01 bản, khi bà T trả hết tiền nợ thì bà L trả lại giấy vay tiền cho bà T. Đối với các giấy vay tiền trước đây khi bà T trả tiền nợ vay cho bà L, bà L đã trả lại cho bà T nên bà L không có để cung cấp cho tòa án. Hiện tại bà L chỉ còn giữ 01 giấy vay tiền ngày 01/10/2015 và đã cung cấp cho Tòa án.

Ngày 01/10/2015 bà T có nói với bà L là cần tiền nên có đến nhà bà L để vay tiền. Vì bà L còn đang giữ số tiền nợ bà T vừa mới trả, đồng thời cộng với số tiền bà L tích góp được nên bà L có cho bà T vay số tiền là 73.000.000đ, bà L và bà T có lập 01 giấy vay tiền do con gái bà L tên Vũ Thị Thu H, sinh năm 1994 hiện đang xuất khẩu lao động tại Nhật viết. Hiện chị H không có ở nhà nên không thể đến tòa làm việc. Sau khi viết giấy vay tiền thì bà L có giao cho bà T đủ số tiền 73.000.000đ, bà T nhận tiền và có viết vào phía dưới giấy vay tiền. Khi bà L giao số tiền cho bà T 73.000.000đ không có ai chứng kiến, chỉ có bà L với bà T.

Sau đó bà T nhận tiền và có đưa lại cho bà L số tiền 10.000.000đ, nhờ bà trả tiền nợ vay của bà T cho vợ chồng ông Q, bà Hu ở khu A, xã Đ, huyện L.

Bà T vay tiền và hẹn 01 tháng sau sẽ trả nên giữa bà L và bà T không có thỏa thuận lãi suất nhưng đến nay bà T vẫn chưa trả tiền cho bà L, do vậy bà L đề nghị

bà T phải trả cho bà số tiền nợ vay theo như giấy vay tiền ngày 01/10/2015 là 73.000.000đ.

Bà L chỉ cho bà T vay tiền không liên quan đến chồng bà T.

Tiền bà L cho bà T vay là tiền riêng của bà L.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2019 và tại tòa bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà với bà Quách Thị L là người ở cùng xã nên quen biết nhau. Ngày 01/02/2013 vì cần tiền nên bà có liên hệ với bà L để mượn tiền.

Lần đầu bà mượn tiền của bà L là ngày 01/02/2013 số tiền là 15.000.000đ, khi mượn tiền thì con gái ruột của bà là Vũ Thị T1, sinh năm 1992, địa chỉ: tổ 8, khu A, xã Đ, huyện L có viết giùm bà 01 giấy vay tiền, cụ thể bà mượn của bà L số tiền là 15.000.000đ, trong giấy vay tiền ghi là Nguyễn Thị L là tên thường gọi bên ngoài của bà còn tên thật của bà là Nguyễn Thị T. Sau khi viết giấy vay tiền thì bà L đã giao cho bà số tiền 15.000.000đ, sự việc có bà, bà L và con gái của bà- chị T1 chứng kiến. Khi bà vay tiền của bà L thì 02 bên có thỏa miệng lãi suất là 1.050.000đ/1 tháng, vì hai bên chỉ thỏa thuận miệng không viết vào giấy vay tiền nên bà không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án. Sau khi vay tiền bà trả lãi đều đặn cho bà L trong vòng 02 tháng, số tiền là 2.100.000đ, bà trực tiếp mang tiền đến đưa cho bà L, giữa 02 bên không có lập biên nhận nên bà không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Vào ngày 01/4/2013, bà mang giấy vay tiền ngày 01/02/2013 xuống nhà bà L và vay thêm của bà L số tiền 5.000.000đ, bà là người viết vào phần dưới giấy vay tiền ngày 01/02/2013 là bà có mượn thêm của bà L số tiền là 5.000.000đ, tổng số tiền bà mượn của bà L là 20.000.000đ, 02 bên thỏa thuận miệng lãi suất bà trả cho bà L mỗi tháng là 1.400.000đ. Bà trả tiền lãi cho bà L đến ngày 10/6/2014, được 14 tháng, số tiền là 19.600.000đ, bà trực tiếp giao tận tay cho bà L, giữa 02 bên không lập biên nhận nên bà không có giấy tờ để cung cấp cho Tòa án.

Đến ngày 10/6/2014, bà không còn khả năng trả tiền cho bà L nên bà có thỏa thuận với bà L là sẽ trả góp tiền gốc và lãi vào mỗi tháng. Bà trả từ ngày 10/7/2014 đến ngày 10/12/2014 được số tiền là 12.000.000đ, khi bà trả góp 12.000.000đ cho bà L không có lập biên nhận nên không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Sau đó, ngày 10/12/2014 bà L không đồng ý để bà trả góp nên bà đề nghị với bà L được chơi hụi và bà có đóng cho bà L số tiền hụi là 19.000.000đ, đây cũng là tiền bà trả lãi tiền nợ vay cho bà L. Sự việc bà chơi hụi và đóng tiền hụi để trừ vào tiền lãi số tiền nợ vay là giữa bà với bà L thỏa thuận miệng với nhau chứ không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho tòa án.

Đến ngày 01/01/2015 bà L có chốt lại số tiền bà nợ là 55.000.000đ, trong đó gốc là 20.000.000đ, lãi là 35.000.000đ, 02 bên có lập 01 giấy tay, bà thỏa thuận 01 tháng sau sẽ trả tiền cho bà L, theo như giấy tay bà cung cấp cho Tòa án là ngày 14/4/2015, giấy này được lập sau ngày 01/01/2015.

Sau đó bà không có tiền trả cho bà L, đến ngày 01/10/2015 bà có đến nhà bà L để nói chuyện, bà L có nói bà phải trả thêm số tiền lãi từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/10/2015 số tiền là 18.000.000đ, tổng cộng số tiền bà L yêu cầu bà phải trả là 73.000.000đ, đồng thời bà L còn yêu cầu bà trả thêm số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/10/2015 đến nay là 43.000.000đ, sự việc này bà L có viết vào 01 giấy tay, nội dung là giấy mượn tiền và cũng chính là giấy mượn tiền ngày 01/10/2015 bà L cung cấp cho Tòa án tại hồ sơ vụ án.

Việc thỏa thuận vay tiền giữa bà với bà L, khi bà vay tiền của bà L thì 02 bên có lập giấy vay tiền 01 bản do bà L giữ, sau khi bà trả xong tiền nợ vay cho bà L thì bà L sẽ giao lại giấy vay tiền cho bà.

Đối với giấy vay tiền ngày 01/10/2015, bà L cung cấp tại Tòa là do con gái bà L ghi, phần nội dung “1-10-2015 tôi đã nhận của cô lộc 73.000.000đ bằng chữ bảy mươi ba triệu chẵn” ghi và ký tên “T” “Nguyễn Thị T” là do bà viết. Lúc này bà đồng ý trả tiền cho bà L nên bà đã ký tên vào giấy vay tiền.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 73.000.000đ, bà không đồng ý. Lý do vì bà đã trả xong tiền nợ cho bà L cụ thể: Bà đã trả số tiền góp là 12.000.000đ, tiền hui 28.000.000đ, 15.000.000đ bà đưa trực tiếp cho bà L, bà đến nhà bà L đưa tiền lãi cho bà L số tiền là 18.000.000đ vào ngày 01/02/2015. Những lần bà trả lãi và đưa tiền hui cho bà L là bà trực tiếp mang tiền đến đưa bà L, giữa 02 bên không lập giấy tờ hay biên nhận gì nên không có tài, liệu chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Đối với việc bà đóng hui cho bà L theo bà khai ở trên thì bà nghe bà L nói là thu tiền chơi hui chứ việc bà L chơi hui của ai hay bà L là chủ hui thì bà không biết.

Việc trước đây bà vay tiền của bà L là sử dụng vào mục đích cá nhân không liên quan gì đến chồng bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 54/2019/DS-ST ngày 16/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 174, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, 470 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quách Thị L với bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Quách Thị L số tiền nợ vay là 73.000.000đ (Bảy mươi ba triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/10/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quách Thị L.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện ngày 01/10/2015 bà Quách Thị L có cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền là 73.000.000đ được thể hiện qua giấy mượn tiền, thời hạn mượn là 01 tháng, không yêu cầu tính lãi. Các bên cam kết với nhau khi bà T trả tiền thì bà L sẽ trả lại giấy mượn tiền. Bà T cho rằng đã trả số tiền này cho bà L nhưng không có chứng cứ chứng minh. Cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thu thập chứng cứ đầy đủ khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo, phiên tòa được thực hiện dân chủ, bình đẳng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T: Việc bà T thừa nhận có ký tên vào giấy vay tiền ngày 01/10/2015 nhưng cho rằng không vay số tiền 73.000.000đ mà đây là tiền lãi và bà đã trả xong. Tuy nhiên, bà T không có chứng cứ gì chứng minh. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và luật áp dụng: Nguyên đơn bà Quách Thị L khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ vay là 73.000.000đ theo giấy vay tiền ngày

01/10/2015 nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là phù hợp. Đồng thời, giao dịch dân sự vay tài sản giữa bà T, bà L được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cấp sơ thẩm áp dụng các quy định của Bộ luật này là phù hợp.

[3] Xét nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quách Thị L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả cho bà số tiền nợ vay là 73.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 01/10/2015. Bà T thừa nhận có ký tên vào giấy vay tiền ngày 01/10/2015. Qua diễn biến phiên tòa phúc thẩm thì tại thời điểm ký giấy vay tiền ngày 01/10/2015 với số tiền 73.000.000đ phía bị đơn đã đồng ý lãi nhập gốc đây là sự tự nguyện của bị đơn và từ đó đến nay bị đơn chưa thanh toán số tiền này, đồng thời bị đơn cho rằng đã thanh toán số tiền trên cho bà L nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Bà L chỉ yêu cầu bà T thanh toán số tiền 73.000.000đ và không yêu cầu lãi suất là có lợi cho bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu kháng cáo. Từ những phân tích nêu trên cho thấy Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ do các bên cung cấp, án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Kháng cáo của bà T không có cơ sở nên không được chấp nhận. Giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, 184, 266, 313 và 315 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, 470 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quách Thị L với bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Quách Thị L số tiền nợ vay là 73.000.000đ (Bảy mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.650.000đ (Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) và án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ nhưng bà T được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0002652 ngày 24 tháng 10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Bà T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.650.000đ (Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Quách Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.825.000đ (Một triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005277 ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai (1);
- TAND huyện L (1);
- Chi cục THADS huyện L (1);
- Dương sự (2);
- Lưu (5).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân Đào